



ENGLISH VOCABULARY

Oxford Phonics World 1



LIVEWORKSHEETS



Ss

Ss is for



SEAL

Con hải cẩu



Ss

Ss is for



SUN

Mặt trời



Ss

Ss is for



SOAP

Xà phòng, xà bông

 LIVEWORKSHEETS



Ss

Ss is for



SOCKS

Vớ ngắn, tất chân